

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 02 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1016/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Hà với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Tổng diện tích  | Đơn vị tính: ha<br>Diện tích theo đơn vị hành chính |               |               |
|-----|--------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                            |            |                 | TT Thanh Hà                                         | Xã Hồng Lạc   | Xã Việt Hồng  |
| (1) | (2)                                        | (3)        | (4)=(5+...+24)  | (5)                                                 | (6)           | (7)           |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>7.751,09</b> | <b>233,74</b>                                       | <b>482,86</b> | <b>311,06</b> |
|     | <i>Trong đó:</i>                           |            |                 |                                                     |               |               |
| 1.1 | Đất trồng lúa                              | LUA        | 1.568,46        | 68,76                                               | 255,28        | 88,25         |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>1.568,27</i> | <i>68,76</i>                                        | <i>255,28</i> | <i>88,25</i>  |

|          |                                      |            |                 |               |               |               |
|----------|--------------------------------------|------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác          | HNK        | 238,72          | 4,45          | 10,49         | 19,09         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                | CLN        | 5.707,98        | 158,03        | 202,74        | 194,12        |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản              | NTS        | 222,71          | 1,67          | 14,35         | 9,60          |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                 | NKH        | 13,22           | 0,83          | -             | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>           | <b>PNN</b> | <b>6.320,73</b> | <b>293,44</b> | <b>371,94</b> | <b>268,08</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                     |            |                 |               |               |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                       | CQP        | 7,89            | 1,49          | -             | -             |
| 2.2      | Đất an ninh                          | CAN        | 11,46           | 1,38          | 0,04          | -             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                  | SKK        | -               | -             | -             | -             |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                  | SKN        | -               | -             | -             | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ              | TMD        | 56,63           | 4,53          | 12,66         | 2,77          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp   | SKC        | 76,90           | 0,04          | 9,97          | 3,97          |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm | SKX        | 16,05           | -             | -             | -             |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng               | DHT        | 2.138,36        | 112,00        | 158,33        | 165,19        |
|          | <i>Trong đó:</i>                     |            |                 |               |               |               |
| -        | Đất giao thông                       | DGT        | 1.057,33        | 71,25         | 82,37         | 54,03         |
| -        | Đất thủy lợi                         | DTL        | 742,58          | 13,88         | 58,56         | 45,14         |
| -        | Đất cơ sở văn hóa                    | DVH        | 20,71           | 5,03          | 2,05          | 1,13          |
| -        | Đất cơ sở y tế                       | DYT        | 6,32            | 1,98          | 0,13          | 0,21          |
| -        | Đất cơ sở giáo dục và đào tạo        | DGD        | 60,56           | 9,01          | 3,37          | 1,59          |
| -        | Đất cơ sở thể dục thể thao           | DTT        | 41,61           | 4,42          | 2,65          | 0,72          |
| -        | Đất công trình năng lượng            | DNL        | 4,83            | 0,05          | 0,11          | 0,14          |
| -        | Đất ct bưu chính viễn thông          | DBV        | 1,04            | 0,15          | 0,04          | 0,03          |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải        | DRA        | 62,04           | 0,33          | 0,53          | 54,42         |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                   | TON        | 20,52           | 1,24          | 2,34          | 0,64          |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa       | NTD        | 101,98          | 4,40          | 3,98          | 3,98          |
| -        | Đất chợ                              | DCH        | 18,85           | 0,27          | 2,21          | 3,17          |
| 2.9      | Đất danh lam thắng cảnh              | DDL        | 20,06           | -             | -             | -             |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV        | 11,82           | 2,98          | 1,72          | -             |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                  | ONT        | 2.585,60        | -             | 126,93        | 58,29         |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                     | ODT        | 127,77          | 127,77        | -             | -             |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan          | TSC        | 15,68           | 5,31          | 0,51          | 0,66          |
| 2.14     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp  | DTS        | 3,47            | 1,77          | -             | -             |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                 | TIN        | 11,12           | 0,39          | 0,18          | 0,09          |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối     | SON        | 1.222,70        | 33,83         | 61,71         | 36,53         |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng          | MNC        | 13,86           | 1,08          | - 0,10        | 0,07          |
| 2.18     | Đất phi nông nghiệp khác             | PNK        | 1,36            | 0,86          | -             | 0,50          |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>              | <b>CSD</b> | <b>-</b>        | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Diện tích theo đơn vị hành chính |               |               |               |               |
|----------|------------------------|----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                        | Xã Tân Việt                      | Xã Cẩm Chế    | Xã Thanh An   | Xã Thanh Lang | Xã Liên Mạc   |
| (1)      | (2)                    | (8)                              | (9)           | (10)          | (11)          | (12)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b> | <b>454,16</b>                    | <b>312,35</b> | <b>308,15</b> | <b>487,00</b> | <b>480,01</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>       |                                  |               |               |               |               |

|          |                                            |               |               |               |               |               |
|----------|--------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | 202,52        | 44,72         | 80,24         | 19,01         | 1,67          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>202,52</i> | <i>44,53</i>  | <i>80,24</i>  | <i>19,01</i>  | <i>1,67</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | 0,55          | 0,10          | 5,57          | 18,65         | 3,18          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 229,32        | 265,13        | 204,01        | 446,92        | 469,30        |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | 21,77         | 2,40          | 16,93         | 2,42          | 5,85          |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                       | -             | -             | 1,40          | -             | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>266,32</b> | <b>312,53</b> | <b>194,43</b> | <b>330,84</b> | <b>246,77</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |               |               |               |               |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.2      | Đất an ninh                                | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                        | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                    | 2,22          | 1,81          | 0,49          | 0,54          | 0,28          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | 3,49          | 6,99          | 3,51          | 0,52          | -             |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm       | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                     | 86,37         | 110,89        | 68,56         | 137,26        | 107,36        |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |               |               |               |               |               |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                      | <i>51,41</i>  | <i>59,33</i>  | <i>31,77</i>  | <i>36,64</i>  | <i>53,35</i>  |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                        | <i>19,77</i>  | <i>29,03</i>  | <i>27,89</i>  | <i>89,76</i>  | <i>39,98</i>  |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                   | <i>0,80</i>   | <i>1,72</i>   | <i>0,36</i>   | <i>0,43</i>   | <i>0,35</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                      | <i>0,27</i>   | <i>0,09</i>   | <i>0,14</i>   | <i>0,22</i>   | <i>0,18</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>2,35</i>   | <i>5,70</i>   | <i>1,84</i>   | <i>2,54</i>   | <i>1,55</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>          | <i>2,29</i>   | <i>8,56</i>   | <i>1,71</i>   | <i>1,93</i>   | <i>1,77</i>   |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>           | <i>0,08</i>   | <i>0,17</i>   | <i>0,06</i>   | <i>0,40</i>   | <i>0,49</i>   |
| -        | <i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>         | <i>0,05</i>   | <i>0,06</i>   | <i>0,03</i>   | <i>0,02</i>   | -             |
| -        | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>       | <i>0,98</i>   | <i>0,18</i>   | -             | <i>0,40</i>   | <i>0,37</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                  | <i>1,41</i>   | <i>1,14</i>   | <i>0,96</i>   | <i>1,09</i>   | <i>1,84</i>   |
| -        | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>      | <i>4,29</i>   | <i>4,35</i>   | <i>3,80</i>   | <i>3,54</i>   | <i>5,12</i>   |
| -        | <i>Đất chợ</i>                             | <i>2,67</i>   | <i>0,57</i>   | -             | <i>0,28</i>   | <i>2,36</i>   |
| 2.9      | Đất danh lam thắng cảnh                    | -             | 10,82         | -             | -             | -             |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | 0,71          | 1,25          | -             | 0,03          | -             |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                        | 117,85        | 152,09        | 92,65         | 143,38        | 116,51        |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                           | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | 0,64          | 0,18          | 0,28          | 0,25          | 0,49          |
| 2.14     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp        | -             | 0,37          | -             | -             | -             |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | 0,46          | 0,58          | 0,88          | 1,00          | 0,64          |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | 54,32         | 26,93         | 28,16         | 47,96         | 21,28         |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng                | 0,25          | 0,61          | - 0,10        | - 0,10        | 0,21          |
| 2.18     | phi nông nghiệp khác                       | -             | -             | -             | -             | -             |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Diện tích theo đơn vị hành chính |               |               |               |               |               |
|----------|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                            | Xã Thanh Xuân                    | Xã Tân An     | Xã Thanh Hải  | Xã Thanh Khê  | Xã Thanh Xá   | Xã Thanh Thủy |
| (1)      | (2)                                        | (13)                             | (14)          | (15)          | (16)          | (17)          | (18)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>435,22</b>                    | <b>330,83</b> | <b>510,71</b> | <b>145,94</b> | <b>302,96</b> | <b>322,95</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |               |               |               |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | -                                | 55,24         | 259,67        | -5,30         | 40,84         | -             |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | -                                | 55,24         | 259,67        | - 5,30        | 40,84         | -             |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | 2,57                             | 0,63          | 17,48         | 2,73          | 0,07          | 2,97          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 336,26                           | 267,87        | 226,79        | 147,22        | 258,42        | 318,81        |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | 96,39                            | 7,09          | 6,61          | 1,09          | 3,62          | 1,16          |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                       | -                                | -             | 0,15          | 0,20          | -             | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>280,03</b>                    | <b>296,49</b> | <b>403,43</b> | <b>229,95</b> | <b>187,93</b> | <b>212,51</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |               | -             |               |               |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | -                                | 0,03          | -             | 0,27          | -             | -             |
| 2.2      | Đất an ninh                                | -                                | -             | 0,13          | -             | -             | -             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | -                                | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                        | -                                | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                    | 0,59                             | 8,92          | 7,14          | 2,09          | 0,01          | 6,54          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | -                                | 11,00         | 15,96         | -             | 1,52          | 1,46          |
| 2.7      | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm              | -                                | -             | 0,25          | -             | -             | -             |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                     | 82,48                            | 102,20        | 114,83        | 51,53         | 63,58         | 76,09         |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |               |               |               |               |               |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                      | 37,72                            | 61,61         | 58,64         | 35,08         | 26,35         | 35,09         |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                        | 36,91                            | 23,17         | 39,25         | 4,95          | 26,90         | 28,69         |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                   | 0,35                             | 2,41          | 0,28          | 1,44          | 0,53          | 0,56          |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                      | 0,29                             | 0,43          | 0,23          | 0,08          | 0,11          | 0,15          |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | 1,94                             | 3,51          | 3,18          | 3,04          | 1,66          | 1,90          |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>          | 1,25                             | 2,86          | 1,86          | 1,82          | 0,93          | 0,53          |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>           | 0,38                             | 0,24          | 0,07          | 0,15          | 0,11          | 1,42          |
| -        | <i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>         | 0,03                             | 0,33          | -             | 0,02          | 0,02          | 0,07          |
| -        | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>       | 0,13                             | 0,40          | 0,95          | -             | 0,15          | 0,05          |
| -        | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                  | 0,29                             | 1,10          | 0,94          | 1,02          | 1,53          | 0,86          |
| -        | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>      | 3,19                             | 5,35          | 6,17          | 3,92          | 5,28          | 5,07          |
| -        | <i>Đất chợ</i>                             | -                                | 0,78          | 3,26          | -             | -             | 1,70          |
| 2.9      | Đất danh lam thắng cảnh                    | -                                | -             | -             | -             | 3,98          | 5,26          |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | -                                | 2,57          | 0,25          | 1,99          | -             | -             |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                        | 121,72                           | 121,96        | 123,59        | 133,99        | 87,13         | 97,33         |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                           | -                                | -             | -             | -             | -             | -             |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | 0,17                             | 0,49          | 0,70          | 1,57          | 0,26          | 0,38          |
| 2.14     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp        | -                                | 0,34          | 0,12          | 0,20          | -             | -             |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | 0,47                             | 0,62          | 0,35          | 0,61          | 0,64          | 0,52          |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | 74,70                            | 48,17         | 139,75        | 37,69         | 30,43         | 21,77         |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng                | - 0,10                           | 0,18          | 0,35          | -             | 0,37          | 3,16          |
| 2.18     | Đất phi nông nghiệp khác                   | -                                | -             | -             | -             | -             | -             |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    | <b>-</b>                         | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>-</b>      |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Diện tích theo đơn vị hành chính |               |                |                |               |               |
|----------|--------------------------------------------|----------------------------------|---------------|----------------|----------------|---------------|---------------|
|          |                                            | Xã An Phượng                     | Xã Thanh Sơn  | Xã Thanh Quang | Xã Thanh Cường | Xã Thanh Hồng | Xã Vĩnh Lập   |
| (1)      | (2)                                        | (19)                             | (20)          | (21)           | (22)           | (23)          | (24)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>624,14</b>                    | <b>379,66</b> | <b>661,86</b>  | <b>223,73</b>  | <b>420,37</b> | <b>323,39</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |               |                |                |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | 92,60                            | -             | 40,63          | 68,18          | 106,09        | 150,10        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>92,60</i>                     | <i>-</i>      | <i>40,63</i>   | <i>68,18</i>   | <i>106,09</i> | <i>150,10</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | 54,54                            | -             | 76,07          | 5,87           | 12,71         | 0,95          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 460,51                           | 378,19        | 534,59         | 144,61         | 300,99        | 164,15        |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | 5,84                             | 1,47          | 10,58          | 5,06           | 0,58          | 8,18          |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                       | 10,64                            | -             | -              | -              | -             | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>459,31</b>                    | <b>281,06</b> | <b>616,36</b>  | <b>347,86</b>  | <b>396,07</b> | <b>325,39</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |               |                |                |               | -             |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | 2,46                             | -             | 0,04           | 0,02           | -             | 3,59          |
| 2.2      | Đất an ninh                                | 9,80                             | -             | 0,11           | -              | -             | -             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | -                                | -             | -              | -              | -             | -             |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                        | -                                | -             | -              | -              | -             | -             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                    | 0,19                             | 0,81          | 2,18           | 0,19           | 0,85          | 1,80          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | 14,10                            | 0,09          | 1,39           | 2,72           | 0,16          | -             |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm       | 15,80                            | -             | -              | -              | -             | -             |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                     | 124,10                           | 66,41         | 153,03         | 99,55          | 143,12        | 115,45        |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |               |                |                |               |               |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                      | <i>62,31</i>                     | <i>29,88</i>  | <i>61,52</i>   | <i>59,42</i>   | <i>82,41</i>  | <i>67,15</i>  |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                        | <i>49,53</i>                     | <i>27,56</i>  | <i>65,68</i>   | <i>28,29</i>   | <i>47,74</i>  | <i>39,93</i>  |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                   | <i>0,41</i>                      | <i>0,54</i>   | <i>1,21</i>    | <i>0,51</i>    | <i>0,14</i>   | <i>0,47</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                      | <i>0,18</i>                      | <i>0,15</i>   | <i>0,42</i>    | <i>0,53</i>    | <i>0,32</i>   | <i>0,19</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>3,70</i>                      | <i>2,18</i>   | <i>4,34</i>    | <i>3,07</i>    | <i>2,93</i>   | <i>1,15</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>          | <i>0,89</i>                      | <i>1,51</i>   | <i>2,47</i>    | <i>1,78</i>    | <i>0,94</i>   | <i>0,72</i>   |
| -        | <i>Đất công trình năng lượng</i>           | <i>0,12</i>                      | <i>0,17</i>   | <i>0,43</i>    | <i>0,05</i>    | <i>0,11</i>   | <i>0,08</i>   |
| -        | <i>Đất ct bưu chính viễn thông</i>         | <i>0,06</i>                      | <i>0,04</i>   | <i>0,05</i>    | -              | -             | <i>0,03</i>   |
| -        | <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>       | <i>0,60</i>                      | <i>0,32</i>   | <i>1,22</i>    | <i>0,24</i>    | <i>0,36</i>   | <i>0,37</i>   |
| -        | <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>                  | <i>0,44</i>                      | <i>0,59</i>   | <i>2,16</i>    | -              | <i>0,12</i>   | <i>0,82</i>   |
| -        | <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>      | <i>5,65</i>                      | <i>3,36</i>   | <i>12,82</i>   | <i>5,46</i>    | <i>7,70</i>   | <i>4,55</i>   |
| -        | <i>Đất chợ</i>                             | <i>0,23</i>                      | <i>0,10</i>   | <i>0,71</i>    | <i>0,20</i>    | <i>0,33</i>   | -             |
| 2.9      | Đất danh lam thắng cảnh                    | -                                | -             | -              | -              | -             | -             |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | -                                | -             | -              | 0,18           | 0,13          | -             |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                        | 173,77                           | 158,17        | 281,46         | 181,44         | 196,98        | 100,36        |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                           | -                                | -             | -              | -              | -             | -             |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | 0,91                             | 0,49          | 1,27           | 0,28           | 0,54          | 0,31          |
| 2.14     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp        | -                                | 0,50          | 0,18           | -              | -             | -             |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | 0,53                             | 0,34          | 0,85           | 0,49           | 1,05          | 0,40          |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | 115,94                           | 51,27         | 174,86         | 62,98          | 50,95         | 103,48        |

|          |                             |      |      |      |   |      |   |
|----------|-----------------------------|------|------|------|---|------|---|
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng | 1,72 | 2,97 | 0,98 | - | 2,29 | - |
| 2.18     | Đất phi nông nghiệp khác    | -    | -    | -    | - | -    | - |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>     | -    | -    | -    | - | -    | - |

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Tổng<br>diện tích     | Diện tích theo đơn vị hành chính |                   |                    |                   |                  |                   |
|-------------|--------------------------------------------|------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|
|             |                                            |            |                       | TT<br>Thanh<br>Hà                | Xã<br>Hong<br>Lac | Xã<br>Viet<br>Hong | Xã<br>Tan<br>Viet | Xã<br>Cam<br>Che | Xã<br>Thanh<br>An |
| (1)         | (2)                                        | (3)        | (4)=(5)+..<br>..+(24) | (5)                              | (6)               | (7)                | (8)               | (9)              | (10)              |
| <b>1</b>    | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>339,17</b>         | <b>60,71</b>                     | <b>36,86</b>      | <b>25,34</b>       | <b>12,83</b>      | <b>33,74</b>     | <b>2,41</b>       |
|             | <i>Trong đó:</i>                           |            |                       |                                  |                   |                    |                   |                  |                   |
| 1.1         | Đất trồng lúa                              | LUA        | 92,62                 | 17,59                            | 6,03              | 18,83              | 4,81              | 2,46             | 0,27              |
|             | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>92,62</i>          | <i>17,59</i>                     | <i>6,03</i>       | <i>18,83</i>       | <i>4,81</i>       | <i>2,46</i>      | <i>0,27</i>       |
| 1.2         | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 11,83                 | 0,50                             | 1,34              | 1,09               | -                 | -                | 1,04              |
| 1.3         | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 232,45                | 42,62                            | 29,28             | 5,22               | 8,02              | 31,28            | 0,90              |
| 1.4         | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 2,27                  | -                                | 0,20              | 0,20               | -                 | -                | 0,20              |
| <b>2</b>    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>28,46</b>          | <b>6,01</b>                      | <b>3,76</b>       | <b>3,85</b>        | <b>1,24</b>       | <b>3,83</b>      | <b>0,60</b>       |
|             | <i>Trong đó:</i>                           |            |                       |                                  |                   |                    |                   |                  |                   |
| 2.1         | Đất quốc phòng                             | CQP        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.2         | Đất an ninh                                | CAN        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.3         | Đất khu công nghiệp                        | SKK        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.4         | Đất cụm công nghiệp                        | SKN        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.5         | Đất thương mại, dịch vụ                    | TMD        | 0,42                  | 0,42                             | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.6         | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | SKC        | 0,07                  | -                                | -                 | -                  | -                 | 0,07             | -                 |
| 2.7         | Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm       | SKX        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.8         | Đất phát triển hạ tầng                     | DHT        | 13,05                 | 1,13                             | 0,96              | 1,02               | 1,24              | 1,28             | 0,50              |
|             | <i>Trong đó:</i>                           |            | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| -           | <i>Đất giao thông</i>                      | <i>DGT</i> | <i>7,41</i>           | <i>0,54</i>                      | <i>0,46</i>       | <i>0,51</i>        | <i>0,58</i>       | <i>0,66</i>      | <i>0,20</i>       |
| -           | <i>Đất thủy lợi</i>                        | <i>DTL</i> | <i>4,54</i>           | <i>0,49</i>                      | <i>0,50</i>       | <i>0,51</i>        | <i>0,67</i>       | <i>0,62</i>      | -                 |
| -           | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                   | <i>DVH</i> | <i>0,10</i>           | <i>0,10</i>                      | -                 | <i>0,00</i>        | -                 | -                | -                 |
| -           | <i>Đất cơ sở y tế</i>                      | <i>DYT</i> | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| -           | <i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>DGD</i> | <i>0,09</i>           | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| -           | <i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>          | <i>DTT</i> | <i>0,55</i>           | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | <i>0,30</i>       |
| -           | <i>Đất chợ</i>                             | <i>DCH</i> | <i>0,36</i>           | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.9         | Đất danh lam thắng cảnh                    | DDL        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.10        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | DKV        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.11        | Đất ở tại nông thôn                        | ONT        | 1,13                  | -                                | -                 | -                  | -                 | 0,03             | -                 |
| 2.12        | Đất ở tại đô thị                           | ODT        | 0,06                  | 0,06                             | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.13        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | TSC        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.14        | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp        | DTS        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |
| 2.15        | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | TIN        | -                     | -                                | -                 | -                  | -                 | -                | -                 |

|          |                                  |            |       |      |      |      |   |      |      |
|----------|----------------------------------|------------|-------|------|------|------|---|------|------|
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON        | 13,24 | 4,40 | 2,71 | 2,73 | - | 2,45 | -    |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng      | MNC        | 0,50  | -    | 0,10 | 0,10 | - | -    | 0,10 |
| 2.18     | Đất phi nông nghiệp khác         | PNK        | -     | -    | -    | -    | - | -    | -    |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>          | <b>CSD</b> |       |      |      |      |   |      |      |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Diện tích theo đơn vị hành chính |             |               |              |              |              |             |
|----------|--------------------------------------------|----------------------------------|-------------|---------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|          |                                            | Xã Thanh Lang                    | Xã Liên Mạc | Xã Thanh Xuân | Xã Tân An    | Xã Thanh Hải | Xã Thanh Khê | Xã Thanh Xá |
| (1)      | (2)                                        | (11)                             | (12)        | (13)          | (14)         | (15)         | (16)         | (17)        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>4,64</b>                      | <b>8,64</b> | <b>5,43</b>   | <b>41,87</b> | <b>13,48</b> | <b>19,08</b> | <b>8,66</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |             |               |              |              |              |             |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | 0,43                             | 1,37        | -             | 18,17        | 9,18         | 4,76         | 0,04        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>0,43</i>                      | <i>1,37</i> | <i>-</i>      | <i>18,17</i> | <i>9,18</i>  | <i>4,76</i>  | <i>0,04</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | 2,49                             | -           | 1,00          | 0,02         | 0,54         | -            | -           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 1,52                             | 7,14        | 4,13          | 23,68        | 3,67         | 14,33        | 8,62        |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | 0,20                             | 0,14        | 0,30          | -            | 0,09         | -            | -           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>0,55</b>                      | <b>0,52</b> | <b>0,91</b>   | <b>1,71</b>  | <b>1,07</b>  | <b>1,14</b>  | <b>0,03</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           | <i>-</i>                         | <i>-</i>    | <i>-</i>      | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>    |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.2      | Đất an ninh                                | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                        | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                    | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.7      | Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm       | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                     | 0,45                             | 0,47        | 0,81          | 1,46         | 1,00         | -            | 0,03        |
|          | <i>Trong đó:</i>                           | <i>-</i>                         | <i>-</i>    | <i>-</i>      | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>    |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                      | <i>0,20</i>                      | <i>0,30</i> | <i>0,20</i>   | <i>0,70</i>  | <i>0,70</i>  |              | <i>0,03</i> |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                        | <i>-</i>                         | <i>0,09</i> | <i>0,61</i>   | <i>0,68</i>  | <i>0,30</i>  |              | <i>-</i>    |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                   | <i>-</i>                         | <i>-</i>    | <i>-</i>      | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>    |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                      | <i>-</i>                         | <i>-</i>    | <i>-</i>      | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>    |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | <i>-</i>                         | <i>-</i>    | <i>-</i>      | <i>0,09</i>  | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>    |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>          | <i>0,25</i>                      | <i>-</i>    | <i>-</i>      | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>    |
| -        | <i>Đất chợ</i>                             | <i>-</i>                         | <i>0,08</i> | <i>-</i>      | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>     | <i>-</i>    |
| 2.9      | Đất danh lam thắng cảnh                    | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                        | -                                | 0,05        | -             | 0,25         | 0,07         | 0,19         | -           |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                           | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.14     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp        | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | -                                | -           | -             | -            | -            | 0,95         | -           |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng                | 0,10                             | -           | 0,10          | -            | -            | -            | -           |
| 2.18     | Đất phi nông nghiệp khác                   | -                                | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    |                                  |             |               |              |              |              |             |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Diện tích theo đơn vị hành chính |              |              |                |                |               |              |
|----------|--------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------|----------------|----------------|---------------|--------------|
|          |                                            | Xã Thanh Thủy                    | Xã An Phượng | Xã Thanh Sơn | Xã Thanh Quang | Xã Thanh Cường | Xã Thanh Hồng | Xã Vĩnh Lập  |
| (1)      | (2)                                        | (18)                             | (19)         | (20)         | (21)           | (22)           | (23)          | (24)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>12,16</b>                     | <b>16,83</b> | <b>3,49</b>  | <b>9,19</b>    | <b>8,50</b>    | <b>4,42</b>   | <b>10,91</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |              |              |                |                |               |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | -                                | 1,02         | -            | 1,06           | 3,18           | -             | 3,43         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | -                                | 1,02         | -            | 1,06           | 3,18           | -             | 3,43         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | -                                | 1,00         | -            | 0,71           | 0,10           | 0,70          | 1,30         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 12,16                            | 14,75        | 3,49         | 7,31           | 5,22           | 3,22          | 5,91         |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | -                                | 0,06         | -            | 0,11           | -              | 0,50          | 0,27         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>0,76</b>                      | <b>0,98</b>  | <b>0,55</b>  | <b>0,84</b>    | <b>0,09</b>    | <b>0,00</b>   | <b>0,01</b>  |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |              |              |                |                |               |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                             | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.2      | Đất an ninh                                | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                        | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                        | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                    | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp         | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.7      | Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm              | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng                     | 0,76                             | 0,57         | 0,50         | 0,80           | 0,05           | 0,00          | 0,01         |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |                                  |              |              |                |                |               |              |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                      | 0,48                             | 0,50         | 0,50         | 0,80           | 0,05           | 0,00          | 0,01         |
| -        | <i>Đất thủy lợi</i>                        | -                                | 0,07         | -            | -              | -              | 0,00          | -            |
| -        | <i>Đất cơ sở văn hóa</i>                   | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| -        | <i>Đất cơ sở y tế</i>                      | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| -        | <i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>       | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| -        | <i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>          | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| -        | <i>Đất chợ</i>                             | 0,28                             | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.9      | Đất danh lam thắng cảnh                    | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.10     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng       | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.11     | Đất ở tại nông thôn                        | -                                | 0,41         | 0,05         | 0,04           | 0,04           | -             | -            |
| 2.12     | Đất ở tại đô thị                           | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.14     | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp        | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.15     | Đất cơ sở tín ngưỡng                       | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.16     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối           | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.17     | Đất có mặt nước chuyên dùng                | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.18     | Đất phi nông nghiệp khác                   | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                    |                                  |              |              |                |                |               |              |



## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích | Diện tích theo đơn vị hành chính |              |              |              |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                                                   |                |                | TT Thanh Hà                      | Xã Hồng Lạc  | Xã Việt Hồng | Xã Tân Việt  | Xã Cẩm Ché   |
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4)=5+...+24)  | (5)                              | (6)          | (7)          | (8)          | (9)          |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>402,54</b>  | <b>63,33</b>                     | <b>45,82</b> | <b>27,55</b> | <b>15,77</b> | <b>40,67</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                | -              | -                                | -            | -            | -            | -            |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 128,52         | 18,46                            | 13,03        | 20,67        | 7,45         | 7,70         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | LUC/PNN        | 128,52         | 18,46                            | 13,03        | 20,67        | 7,45         | 7,70         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 25,28          | 0,50                             | 1,34         | 1,09         | -            | -            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 246,33         | 44,37                            | 31,25        | 5,59         | 8,32         | 32,92        |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 2,41           | -                                | 0,20         | 0,20         | -            | 0,05         |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        | -              | -                                | -            | -            | -            | -            |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>6,84</b>    | -                                | -            | -            | -            | -            |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                |                                  |              |              |              |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | LUA/NKH        | 1,34           | -                                | -            | -            | -            | -            |
| 2.2      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác      | HNK/NKH        | 5,50           | -                                | -            | -            | -            | -            |
| 2.3      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác            | CLN/NKH        | -              | -                                | -            | -            | -            | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>PKO/OCT</b> | <b>4,03</b>    | <b>0,85</b>                      | <b>0,24</b>  | -            | <b>0,24</b>  | <b>0,37</b>  |

| S<br>T<br>T | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Diện tích theo đơn vị hành chính |               |             |               |              |              |              |             |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------|---------------|--------------|--------------|--------------|-------------|
|             |                                                                   | Xã Thanh An                      | Xã Thanh Lang | Xã Liên Mạc | Xã Thanh Xuân | Xã Tân An    | Xã Thanh Hải | Xã Thanh Khê | Xã Thanh Xá |
| (1)         | (2)                                                               | (10)                             | (11)          | (12)        | (13)          | (14)         | (15)         | (16)         | (17)        |
| <b>1</b>    | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>2,41</b>                      | <b>4,65</b>   | <b>8,64</b> | <b>5,43</b>   | <b>57,65</b> | <b>17,29</b> | <b>20,02</b> | <b>8,66</b> |
|             | <i>Trong đó:</i>                                                  | -                                | -             | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 1.1         | Đất trồng lúa                                                     | 0,27                             | 0,43          | 1,37        | -             | 32,21        | 12,60        | 5,01         | 0,04        |
|             | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | 0,27                             | 0,43          | 1,37        | -             | 32,21        | 12,60        | 5,01         | 0,04        |
| 1.2         | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | 1,04                             | 2,49          | -           | 1,00          | 0,02         | 0,84         | -            | -           |
| 1.3         | Đất trồng cây lâu năm                                             | 0,90                             | 1,53          | 7,14        | 4,13          | 25,43        | 3,67         | 15,01        | 8,62        |
| 1.4         | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | 0,20                             | 0,20          | 0,14        | 0,30          | -            | 0,18         | -            | -           |
| 1.5         | Đất nông nghiệp khác                                              | -                                | -             | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| <b>2</b>    | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | -                                | -             | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
|             | <i>Trong đó:</i>                                                  | -                                | -             | -           | -             | -            | -            | -            | -           |
| 2.1         | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | -                                | -             | -           | -             | -            | -            | -            | -           |

|     |                                                                  |             |             |             |   |             |             |             |             |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 2.2 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất N. nghiệp khác       | -           | -           | -           | - | -           | -           | -           | -           |
| 2.3 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác           | -           | -           | -           | - | -           | -           | -           | -           |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>0,30</b> | <b>0,25</b> | <b>0,06</b> | - | <b>0,73</b> | <b>0,21</b> | <b>0,30</b> | <b>0,03</b> |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Diện tích theo đơn vị hành chính |              |              |                |                |               |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------|--------------|----------------|----------------|---------------|--------------|
|          |                                                                   | Xã Thanh Thủy                    | Xã An Phượng | Xã Thanh Sơn | Xã Thanh Quang | Xã Thanh Cường | Xã Thanh Hồng | Xã Vĩnh Lập  |
| (1)      | (2)                                                               | (18)                             | (19)         | (20)         | (21)           | (22)           | (23)          | (24)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>16,37</b>                     | <b>29,98</b> | <b>3,49</b>  | <b>9,99</b>    | <b>8,67</b>    | <b>4,71</b>   | <b>11,46</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                                  |              |              |                |                |               |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | -                                | 1,02         | -            | 1,66           | 3,19           | -             | 3,43         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | -                                | 1,02         | -            | 1,66           | 3,19           | -             | 3,43         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | -                                | 14,15        | -            | 0,71           | 0,10           | 0,70          | 1,30         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | 16,37                            | 14,75        | 3,49         | 7,51           | 5,38           | 3,51          | 6,46         |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | -                                | 0,06         | -            | 0,11           | -              | 0,50          | 0,27         |
| 1.5      | Đất nông nghiệp khác                                              | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> | -                                | <b>6,84</b>  | -            | -              | -              | -             | -            |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                                  |              |              |                |                |               |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác                    | -                                | 1,34         | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.2      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác      | -                                | 5,50         | -            | -              | -              | -             | -            |
| 2.3      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác            | -                                | -            | -            | -              | -              | -             | -            |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>  | <b>0,14</b>                      | -            | -            | <b>0,28</b>    | <b>0,03</b>    | -             | -            |

4. Vị trí, diện tích, loại đất cụ thể được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thanh Hà.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Thanh Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT (VP UBND tỉnh);
- CVVP: Cao Cường, V Cường, Minh;
- Lưu: VT.KTN (15b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**